CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	4,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.3%	2.6%	-4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	**0.85 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.56 (Ba3)** Cảnh báo

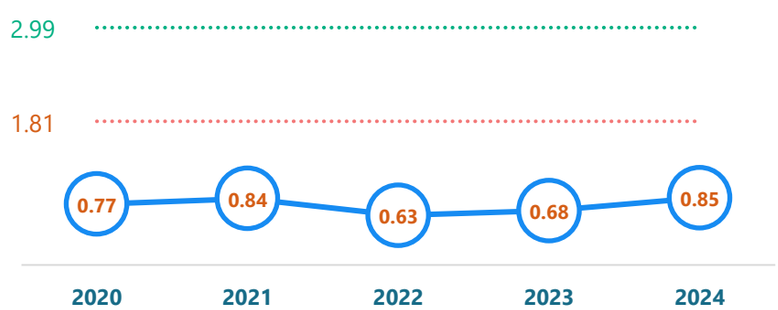
DT thuần — *2024*: **1,022** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 319 ▲ 45.5%

LN sau thuế — *2024*: **-4.23** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 0.75 ▲ 15.1%

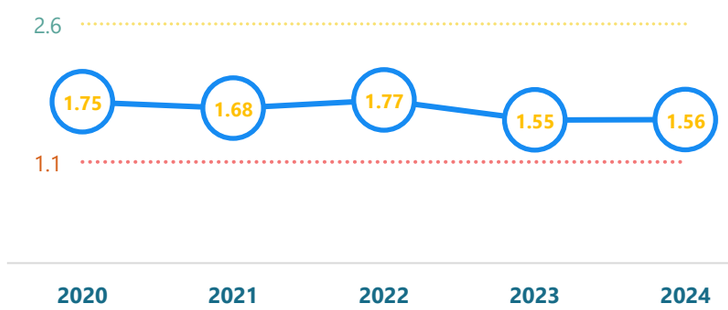
ROE — 2024: **0.0%**; +/- YoY ▲ 0.1%

ROA — 2024: **0.0%**

Z - Score



Z'' - Score



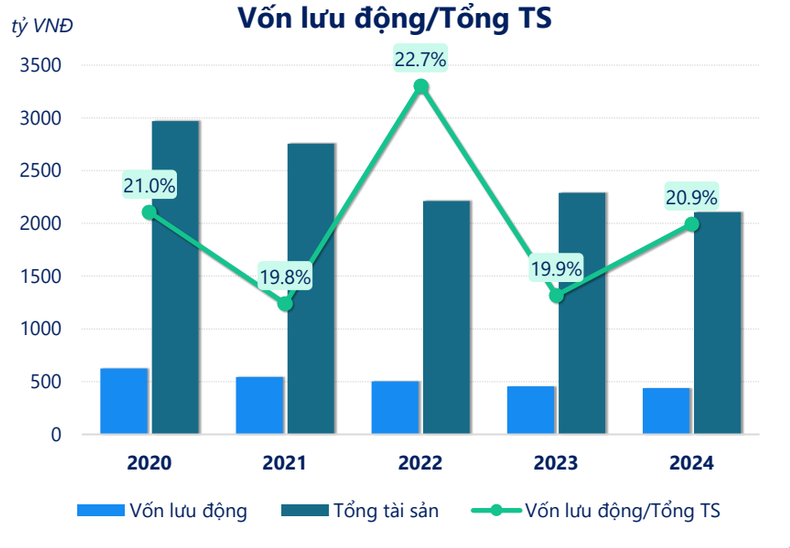
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.85 < 1.81**, cho thấy **SDT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

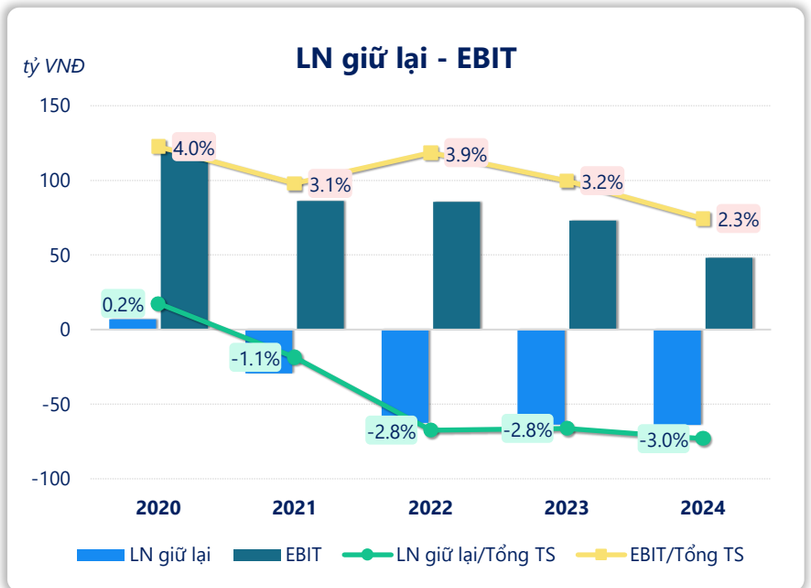
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.56** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy SDT có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **SDT** ghi nhận doanh thu thuần **1,022** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-4.23** tỷ đồng, lần lượt **tăng 45.5%** và **tăng 15.1%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.02% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

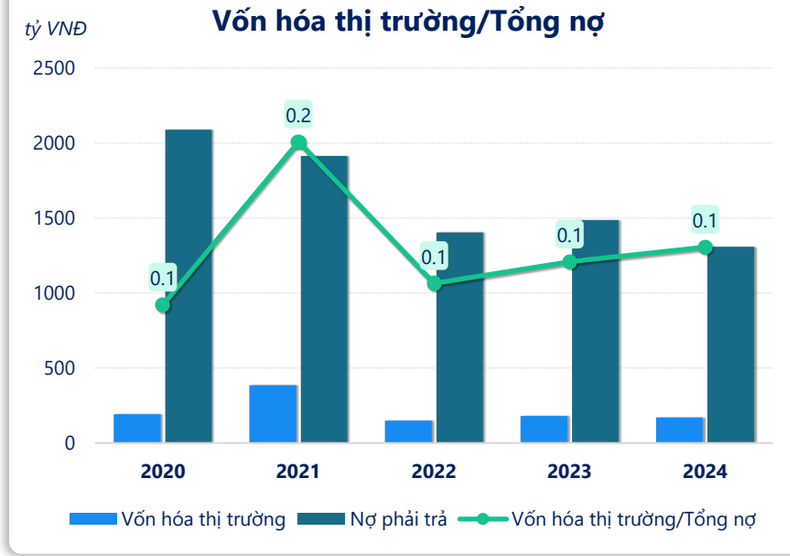


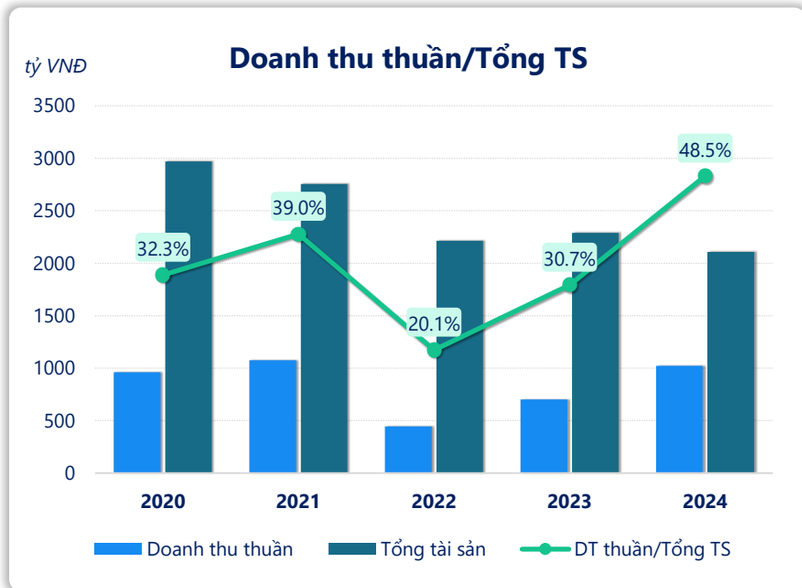


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.13 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,107**	**2,289**	**-7.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,530	1,642	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	177	235	-24.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.68	-100%
Phải thu ngắn hạn	923	957	-3.5%
Hàng tồn kho	366	381	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.5	64.0	2.4%
Tài sản dài hạn	**577**	**646**	**-10.8%**
Phải thu dài hạn	4.65	0.08	5862%
Tài sản cố định	511	544	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.91	13.7	-27.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.7	42.9	-63.3%
Tài sản dài hạn khác	**35.3**	**45.1**	**-21.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,308	1,486	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**1,091**	**1,187**	**-8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	332	368	-9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	229	246	-6.8%
Nợ dài hạn	217	298	-27.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	198	271	-27.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**799**	**803**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**799**	**803**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**960**	**1,075**	**445**	**703**	**1,022**
Giá vốn hàng bán	774	927	310	582	886
Lợi nhuận gộp	**186**	**148**	**135**	**120**	**136**
Doanh thu HĐTC	7.03	4.63	3.86	3.49	3.94
Chi phí TC	106	94.1	88.2	71.7	50.6
Chi phí lãi vay	**106**	**91.9**	**87.9**	**69.9**	**48.7**
LN trong công ty LKLD	0.14	0.03	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	71.2	53.6	45.8	53.7	89.9
LN thuần từ HĐKD	**16.1**	**5.31**	**4.33**	**-1.57**	**-0.67**
Lợi nhuận khác	-2.55	-11.1	-6.60	4.78	0.00
LN trước thuế	**13.6**	**-5.76**	**-2.27**	**3.21**	**-0.68**
Lợi nhuận sau thuế	**3.59**	**-14.3**	**-15.6**	**-4.98**	**-4.23**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.94**	**-12.0**	**-15.8**	**-1.07**	**-0.16**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	135	289	272	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	5.66	36.1	33.4	37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.6	-126	-309	-119	-115
Tiền đầu kỳ	41.7	17.2	32.2	48.3	235
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.4**	**14.9**	**16.1**	**187**	**-58.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.2	32.2	48.3	235	177